

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 314/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 05-4-2021

V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, hủy  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,  
hủy hợp đồng dân sự.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Ông Phan Trịnh Minh Đức

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:** Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 và ngày 05 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số  
166/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, chia tài  
sản khi ly hôn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng dân sự”.

Do Bản án sơ thẩm số 1043/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020  
của Tòa án nhân dân Quận X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 601/2021/QĐ-PT ngày  
23 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 2604/QĐ-PT ngày 22  
tháng 3 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 2896/2021/QĐ-PT  
ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phan Thị L, sinh năm 1947.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1979.

**Cùng địa chỉ:** 3/23<sup>E</sup> 1 Tổ 3, Khu phố B, phường T, Quận X, Thành phố  
Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn R, sinh năm 1945.

**Địa chỉ:** 3/23<sup>E</sup> 1 Tổ 3, Khu phố B, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí  
Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Phùng Văn T  
- Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại H.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nghiêm Văn D, sinh năm 1964.

*Địa chỉ:* 123A E 02, Khu phố 5, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966 (xin vắng mặt)

3. Bà Hà Thị G, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)

*Cùng địa chỉ:* 3/23<sup>E</sup> 1 Tổ 3, Khu phố B, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ủy ban nhân dân Quận X (xin vắng mặt).

*Địa chỉ:* 01 R, phường M, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phan Thị L và bị đơn ông Trần Văn R.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

\* Nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Văn R tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, quận H, tỉnh G ngày 30/10/1967. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 1985 đến nay, hiện nay vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn R.

- Về con chung: Có bốn con chung tên Trần Thanh Đ, sinh năm 1965, Trần Thị Thu H, sinh năm 1968, Trần Thanh H, sinh năm 1970, Trần Thị Thu T, sinh năm 1974 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà được cha mẹ chồng cho một phần đất tại phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được Ủy ban nhân dân Quận X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01429/03 ngày 31/8/2006. Nay bà yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  diện tích đất là 1.184,25m<sup>2</sup> tương đương 21.303.900.000 đồng.

Đồng thời, bà yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  số tiền 650.000.000 đồng trong tài khoản số 206530519, 205551979 tại Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh S -Phòng giao dịch K.

Ngoài ra, bà yêu cầu hủy Hợp đồng cho thuê đất lập năm 2004, gia hạn ngày 01/8/2013 giữa ông Trần Văn R với Công ty TNHH Thương mại H và Hợp đồng cho thuê đất ngày 09/9/2016 giữa ông Trần Văn R với ông Nguyễn Văn H

với lý do phần đất này là tài sản chung vợ chồng nhưng ông R tự cho thuê không có ý kiến của bà.

- Về nợ chung: Không có.

\* Bị đơn ông Trần Văn R trình bày:

Ông xác nhận việc đăng ký kết hôn và mâu thuẫn vợ chồng đúng như bà Phan Thị L trình bày. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị L, ông không đồng ý vì hiện tại vợ chồng đều đã lớn tuổi.

- Về con chung: Có bốn con chung tên Trần Thanh Đ, sinh năm 1965, Trần Thị Thu H, sinh năm 1968, Trần Thanh H, sinh năm 1970, Trần Thị Thu T, sinh năm 1974 đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Ông không thừa nhận phần đất diện tích 2.368,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 331 tờ bản đồ số 37 tại phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X là tài sản chung vợ chồng. Nguồn gốc đất là do cha mẹ và người em trai tên Trần Văn R1 cho ông. Tuy nhiên, khi làm hồ sơ xin cấp giấy, người lo thủ tục giấy tờ là ông Trần Văn L đã tự ý điền tên bà Phan Thị L vào hồ sơ cấp giấy nên giấy chứng nhận có tên ông và bà L. Nay ông yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X để ông xin cấp lại giấy mới.

Đối với số tiền 650.000.000 đồng trong tài khoản số 206530519, 205551979 tại Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh S - Phòng giao dịch K là tiền ông dành dụm trong thời gian ly thân với bà L nên ông không đồng ý chia cho bà L số tiền này.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng cho thuê đất với Công ty TNHH Thương mại H và hợp đồng cho thuê đất với ông Nguyễn Văn H, ông không đồng ý vì phần đất này là tài sản riêng của ông.

- Về nợ chung: Không có.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thương mại H do ông Nghiêm Văn D làm đại diện trình bày:

Năm 2004, ông thuê 1.000m<sup>2</sup> đất của ông Trần Văn R, sau đó gia hạn hợp đồng đến ngày 01/8/2022. Nay bà Phan Thị L yêu cầu hủy hợp đồng thuê đất, ông không đồng ý vì ông thuê đất của ông R có trả tiền thuê đầy đủ.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và bà Hà Thị G trình bày:

Ông, bà thuê 4.000m<sup>2</sup> đất của ông Trần Văn R để kinh doanh vật liệu xây dựng, sau đó gia hạn hợp đồng đến năm 2022. Nếu ông R và bà L đồng ý cho thuê thì ông tiếp tục thuê, nếu không cho thuê nữa thì ông đồng ý chấm dứt hợp đồng, tự tháo dỡ phần đầu tư trên đất và không yêu cầu bồi thường.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Quận X trình bày:

Ủy ban nhân dân Quận X sẽ thực hiện theo quyết định của tòa án đối với việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 1043/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 87/2020/QĐ-SCBSBA ngày 14/10/2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 116, Điều 117, Điều 131 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 217, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 35, Điều 38, Điều 46, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Thi hành án dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị L được ly hôn với ông Trần Văn R.

Giấy chứng nhận kết hôn số 22/1967 xã A, quận H, tỉnh G không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có bốn con chung tên Trần Thanh Đ, sinh năm 1965, Trần Thị Thu H, sinh năm 1968, Trần Thanh H, sinh năm 1970, Trần Thị Thu T, sinh năm 1974. Các con đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất 2.368,5m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01429/03 ngày 31/8/2006 và theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 47388/TTĐĐBĐ-VPQ12 ngày 27/12/2017 cho bà Phan Thị L được 40% đất bằng 946,84m<sup>2</sup> tương đương số tiền 17.043.120.000 đồng. Chia cho ông Trần Văn R 60% diện tích đất bằng 1.420,26m<sup>2</sup> tương đương số tiền 25.564.680.000 đồng.

Chia đôi tài sản là số tiền 650.000.000 đồng tại các tài khoản số 206530519 và 205551979 tại Ngân hàng TMCP T-Chi nhánh S-Phòng giao dịch K cho bà Phan Thị L và ông Trần Văn R mỗi người được hưởng 325.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị L về việc hủy hợp đồng cho thuê đất giữa ông Trần Văn R với Công ty TNHH Thương mại H ký ngày 01/8/2004 gia hạn ngày 01/8/2013 và ngày 30/7/2016 do hợp đồng vô hiệu. Các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu như trước khi ký hợp đồng cho thuê đất.

Chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị L về việc hủy hợp đồng cho thuê đất giữa ông Trần Văn R với ông Nguyễn Văn H bằng miệng. Các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu như trước khi ký hợp đồng cho thuê đất.

Bác một phần yêu cầu của bà Phan Thị L về việc yêu cầu chia phần đất 236,71m<sup>2</sup> trong khối tài sản chung.

Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Văn R về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X.

Đình chỉ yêu cầu của bà Phan Thị L về việc yêu cầu chia căn nhà số 3/23<sup>E</sup> 1 Tổ 3, Khu phố B, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu chia số tiền lãi gửi trong các tài khoản số 206530519 và 205551979 tại Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh S - Phòng giao dịch K.

- Về nợ chung: không có.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09/10/2020, bà Phan Thị L nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 08/10/2020, ông Trần Văn R nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

**Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Bà Phan Thị L rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy hợp đồng cho thuê đất của Công ty TNHH Thương mại H và ông Nguyễn Văn H.

- Ông Trần Văn R giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý ly hôn, về tài sản ông yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X cấp cho bà Phan Thị L và ông Trần Văn R để công nhận phần đất nêu trên và số tiền 650.000.000 đồng tại hai Sổ tiết kiệm là tài sản riêng của ông. Ngoài ra, ông còn yêu cầu công nhận hợp đồng cho thuê mặt bằng giữa ông với Công ty TNHH Thương mại H và ông Nguyễn Văn H với lý do phần đất cho thuê là tài sản riêng, ông có quyền định đoạt.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông Trần Văn R và bà Phan Thị L đều đã lớn tuổi cần chăm sóc và nương tựa lẫn nhau nên ông R không đồng ý ly hôn. Về tài sản, căn cứ giấy tặng cho đất của ông Trần Văn R1 và bà Nguyễn Thị Kết và tờ tường trình nguồn gốc đất, xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông R nhận thừa kế từ cha mẹ và từ người em trai cho, là tài sản riêng của ông R, không phải tài sản chung vợ chồng. Giấy chứng nhận ghi tên ông R và bà L không xuất phát từ ý chí, nguyện vọng của ông R mà do ông R thuê dịch vụ làm, tuy nhiên cấp sơ thẩm không triệu tập người làm dịch vụ giấy tờ là vi phạm thủ tục tố tụng. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận, cấp sơ thẩm nhận định hết thời hiệu khởi kiện là không hợp lý vì đây là vụ án dân sự. Về hai hợp đồng cho thuê đất, khi ký hợp đồng bà L không tham gia và không có ý kiến gì. Về số tiền 650.000.000 đồng là tiền ông R bán tài sản riêng gửi Ngân hàng dưỡng già nên đây là tài sản riêng của ông R, bà L không có công sức đóng góp. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng và thu thập thiếu chứng cứ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc hủy hợp đồng thuê đất của Công ty TNHH Thương mại H và ông Nguyễn Văn H, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử các yêu cầu trên của bà Phan Thị L. Về kháng cáo của ông Trần Văn R, ông R không đồng ý ly hôn nhưng thực tế vợ chồng đã sống riêng, không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên án sơ thẩm cho ly hôn là có căn cứ. Về số tiền 650.000.000 đồng là tiền trong thời kỳ hôn nhân tuy đứng tên ông R nhưng vẫn là tài sản chung vợ chồng nên cấp sơ thẩm chia mỗi người  $\frac{1}{2}$  là có căn cứ. Đối với phần đất do ông R và bà L cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận, khi làm thủ tục cấp giấy, ông R kê khai đất do ông và bà L cùng sử dụng, sau khi được cấp giấy, ông R không khiếu nại hoặc có ý kiến gì. Do đó án sơ thẩm chia bà L 40% giá trị, ông R 60% giá trị là phù hợp. Đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời, cấp sơ thẩm chưa xử lý nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các quyết định nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn R, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý ly hôn, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận phần đất và số tiền 650.000.000 đồng tại hai Sổ tiết kiệm là tài sản riêng của bị đơn, đồng thời yêu cầu công nhận hợp đồng thuê mặt bằng với Công ty TNHH Thương mại H và ông Nguyễn Văn H. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét. Đồng thời, căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 217 và điểm b Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L về yêu cầu hủy hợp đồng cho thuê đất và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị L.

#### **[2] Về nội dung:**

Căn cứ Trích lục chứng thư hôn thú số 22 do Ủy ban nhân dân xã A, quận H, tỉnh G cấp ngày 30/10/1967, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị L và ông Trần Văn R là hợp pháp, có bốn con chung tên Trần Thanh Đ, sinh năm 1965, Trần Thị Thu H, sinh năm 1968, Trần Thanh H, sinh năm 1970, Trần Thị Thu T, sinh năm 1974 đều đã trưởng thành.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn R, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Về kháng cáo không đồng ý ly hôn.

Xét trong quá trình chung sống, mâu thuẫn phát sinh dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, đã sống riêng từ nhiều năm nay. Hội đồng xét xử thấy rằng cả ông R và bà L đều thừa nhận vợ chồng không còn chung sống từ năm 1985 đến nay, hiện tại cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau. Qua đó cho thấy vợ chồng không có thiện chí hàn gắn tình cảm gia đình, trong cuộc sống chung thiếu sự quan tâm chia sẻ. Ông R kháng cáo không muốn ly hôn nhưng không nêu ra được biện pháp khắc phục mâu thuẫn nhằm cải thiện tình cảm vợ chồng, diễn biến cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nhận thấy án sơ thẩm xử cho ly hôn là có cơ sở.

[3.2] Về kháng cáo yêu cầu hủy Giấy chứng nhận và không chia đất cho bà Phan Thị L.

Theo ông Trần Văn R, đây là tài sản cha mẹ và người em cho riêng ông nhưng khi làm thủ tục xin cấp giấy, người được thuê làm hồ sơ tự ý ghi thêm tên bà L vào. Hội đồng xét xử xét lời khai ông R chưa đủ cơ sở chấp nhận bởi lẽ hồ sơ cấp giấy chứng nhận tại Đơn xin cấp giấy ông R ghi tên bà L. Sau khi được cấp giấy, ông R không khiếu nại hoặc phản đối việc bà L cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 024689, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X.

Như vậy, ông R không chứng minh được việc ghi thêm tên bà L vào hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận không phải là ý chí của ông, ý chí ông R đồng ý phần đất này là tài sản chung vợ chồng thể hiện ở việc ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận có tên bà L, sau khi được cấp giấy không có đương sự nào khiếu nại xin điều chỉnh bỏ tên bà L hoặc xin hủy giấy chứng nhận.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 024689, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X cấp cho ông R và bà L, có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000: “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra..., tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”.

Ngoài ra, điều luật này quy định: “Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung”. Do ông R không cung cấp được tài liệu chứng minh đây là tài sản riêng nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận của ông R và công nhận cho bà L được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 024689, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X là có căn cứ. Kháng cáo của ông R về vấn đề này không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Về kháng cáo không đồng ý chia số tiền trong Sổ tiết kiệm Ngân hàng cho bà Phan Thị L.

Đối với vấn đề này, Hội đồng xét xử thấy rằng số tiền này tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, tài sản do vợ, chồng tạo ra và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Tại cấp phúc thẩm, ông R không chứng minh được ông có nguồn thu nhập vượt trội hoặc có tài sản riêng hình thành nên số tiền này. Do đó, án sơ thẩm xác định số tiền 650.000.000 đồng tại hai Sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP T là tài sản chung vợ chồng và chia cho bà L hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền này là phù hợp. Kháng cáo của ông R về vấn đề này không được chấp nhận.

[3.4] Về kháng cáo không đồng ý hủy hợp đồng cho thuê đất với Công ty TNHH Thương mại H và ông Nguyễn Văn H.

Tại cấp phúc thẩm, bà Phan Thị L đã rút yêu cầu khởi kiện đối với vấn đề này và được ông R đồng ý nên kháng cáo của ông R về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng là không cần thiết nữa.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn R.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016/QĐ-BPKCTT ngày 27/4/2016 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2016/QĐ-BPBD ngày 25/02/2016 nhưng tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm đã không xử lý đối với hai quyết định nêu trên. Hội đồng xét xử thấy rằng việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của ông R và việc buộc bà L thực hiện biện pháp bảo đảm là đúng quy định nhưng hiện nay việc duy trì các quyết định trên không còn cần thiết. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016/QĐ-BPKCTT ngày 27/4/2016 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2016/QĐ-BPBD ngày 25/02/2016. Bà L được liên hệ Ngân hàng TMCP T – Chi nhánh S - Phòng giao dịch K để nhận lại số tiền bảo đảm là 50.000.000 đồng. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về vấn đề này.

[5] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn R và bà Phan Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 217, Điều 228, Điều 289, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.



Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn R.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 1043/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận X, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị L được ly hôn với ông Trần Văn R.

- Về con chung: Có bốn con chung tên Trần Thanh Đ, sinh năm 1965, Trần Thị Thu H, sinh năm 1968, Trần Thanh H, sinh năm 1970, Trần Thị Thu T, sinh năm 1974, đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xét.

- Về tài sản chung: Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 2.368,5m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 024689, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X cho bà Phan Thị L được nhận 40% giá trị quyền sử dụng đất là 17.043.120.000 đồng. Ông Trần Văn R được nhận 60% giá trị quyền sử dụng đất.

Ông Trần Văn R được nhận đất và chịu trách nhiệm thanh toán giá trị cho bà Phan Thị L khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu quá thời hạn nêu trên mà ông Trần Văn R không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì bà Phan Thị L được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án đấu giá phần đất nêu trên để chia giá trị, sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc đấu giá (hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất), giá trị thực mãi còn lại được chia cho bà Phan Thị L theo tỷ lệ 40% giá trị quyền sử dụng đất, ông Trần Văn R 60% giá trị quyền sử dụng đất.

Chia số tiền 650.000.000 đồng tại hai Thẻ tiết kiệm có tài khoản số 206530519 và 205551979 tại Ngân hàng TMCP T-Chi nhánh S-Phòng giao dịch K cho bà Phan Thị L và ông Trần Văn R mỗi người được hưởng 325.000.000 đồng. Số tiền này ông Trần Văn R có trách nhiệm giao cho bà Phan Thị L khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về nợ chung: Không có.

2.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phan Thị L về việc hủy hợp đồng cho thuê đất giữa ông Trần Văn R với Công ty TNHH Thương mại H và giữa ông Trần Văn R với ông Nguyễn Văn H.

2.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phan Thị L về việc chia căn nhà số 3/23<sup>E</sup> 1 Tổ 3, Khu phố B, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu chia số tiền lãi gửi trong các tài khoản số 206530519 và 205551979 tại Ngân hàng TMCP T-Chi nhánh S-Phòng giao dịch K.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn R yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01429/03 ngày 31/8/2006 của Ủy ban nhân dân Quận X.

2.5. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2016/QĐ-BPKCTT ngày 27/4/2016 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2016/QĐ-BPBD ngày 25/02/2016. Bà Phan Thị L được quyền liên hệ Ngân hàng TMCP T- Chi nhánh S - Phòng giao dịch K để nhận lại tài sản bảo đảm là 50.000.000 đồng theo Thẻ tiết kiệm số 212053989.

Những nội dung khác của phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

### **3. Về án phí:**

- Án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn R và bà Phan Thị L không phải chịu.

Bà Phan Thị L được hoàn lại 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0036181 ngày 23/4/2018 (người nộp Phạm Thị T) và 29.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 04932 ngày 19/02/2016 (người nộp Phạm Thị T) cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X.

Ông Trần Văn R được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0008977 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X.

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn R và bà Phan Thị L không phải chịu.

### **4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- VKSND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP HCM;
- Tòa án nhân dân Quận X;
- Chi cục THADS Quận X;
- UBND phường Đ, Quận X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Lệ Uyên**

